

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

-----oO-----



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**NĂM 2021**

*(Cẩm Phả, Ngày 29 tháng 3 năm 2022)*



Cẩm Phả, ngày 29 tháng 3 năm 2022.

Số : 1133 /TĐN-HĐQT

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

**Năm báo cáo: 2021**

### I. THÔNG TIN CHUNG.

#### 1. Thông tin khái quát về Công ty:

- **Tên Công ty:** Công ty cổ phần Than Đèo Nai –VINACOMIN
- **Địa chỉ:**
  - ✓ Trụ sở chính: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
  - ✓ Điện thoại: (84.0203) 3864 251 Fax: (84.0203) 3863 942
  - ✓ Website: [www.deonai.com.vn](http://www.deonai.com.vn) Email: [thandeonai@deonai.com.vn](mailto:thandeonai@deonai.com.vn)
- **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh:** số 5700101299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp. Đăng ký lần đầu, ngày 01/01/2007; Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 12 năm 2021.
- **Vốn điều lệ:** 294.390.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi bốn tỷ ba trăm chín mươi triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn).
- **Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam:** 191.354.140.000 đồng bằng 65% /Vốn Điều lệ (Một trăm chín mươi một tỷ ba trăm năm mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).
- **Quá trình hình thành và phát triển.**

- *Việc thành lập:* Trước ngày giải phóng vùng mỏ, Công ty Than Đèo Nai chỉ là một công trường khai thác than thuộc Công ty khai thác than Bắc Kỳ của Pháp. Sau ngày giải phóng Công ty Than Đèo Nai trực thuộc Xí nghiệp Than Cẩm Phả với chức năng kinh doanh chính là khai thác than lộ thiên.

Ngày 01 tháng 8 năm 1960 Bộ Công nghiệp Nặng ra Quyết định giải thể Xí nghiệp Than Cẩm Phả để thành lập các Mỏ than mới. Mỏ than Đèo Nai (nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin) được thành lập và Công ty lấy Ngày 01 tháng 8 năm 1960 là ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 17 tháng 9 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 2601/QĐ/TCCB thành lập doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập: Mỏ Than Đèo Nai.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam ra Quyết định số 405/QĐ-HĐQT chính thức đổi tên Mỏ Than Đèo Nai thành Công ty Than Đèo Nai - doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam.

- *Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:*

Theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty than Đèo Nai thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) thành Công ty cổ phần Than Đèo Nai. Công ty Than Đèo Nai đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động theo Mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2007 với tên giao dịch là Công ty cổ phần Than Đèo Nai - TKV. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa là 80.000.000.000 đồng trong đó phần vốn Nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) nắm giữ 51%, cổ đông trong Công ty nắm giữ 29% và phần còn lại 20% do các cổ đông ngoài Công ty nắm giữ.

- *Niêm yết*: Ngày 21 tháng 11 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán: **TDN**.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt I*: Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. Công ty Hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 160 tỷ đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu thưởng (8 triệu cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 28/9/2011. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

- *Tăng vốn Điều lệ đợt II*: Thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2016 Công ty hoàn tất việc tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ đồng lên 294.390.970.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Cổ phiếu phát hành bổ sung (13.439.097 cổ phiếu) đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12/10/2016. Công ty đã làm thủ tục thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp, hoàn tất thủ tục tăng vốn Điều lệ, công bố thông tin theo quy định.

## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Căn cứ vào Giấy phép đăng ký doanh nghiệp được cấp, Công ty có các ngành nghề kinh doanh chính sau :

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác và thu gom than cứng	0510
2	Khai thác và thu gom than non	0520
3	...	

- Địa bàn kinh doanh: Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh;

- Địa bàn khai thác than: Thành Phố Cẩm Phả.

+ Diện tích khai trường: 5,8 km<sup>2</sup>

+ Phía Đông giáp Mỏ than Cọc Sáu

+ Phía Bắc giáp Mỏ than Cao Sơn

+ Phía Nam giáp khu vực dân cư thành phố Cẩm Phả

+ Phía Tây giáp khu vực Lộ Trí (Mỏ than Thống Nhất).

## 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán và các quy định của Nhà nước áp dụng cho Công ty niêm yết.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và bộ phận phòng ban tham mưu giúp việc.
- Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

#### 4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Giữ ổn định sản xuất và tiêu thụ, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao năng suất và tiết kiệm chi phí, Giữ vững công tác an toàn – an ninh trong sản xuất.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ *Thứ nhất:* Tập trung giữ ổn định sản xuất theo kế hoạch dài hạn do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam phê duyệt.

+ *Thứ hai:* Có các chính sách đãi ngộ thoả đáng để thu hút nhân tài, đầu tư lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho sau này.

+ *Thứ ba:* Công ty có thể bổ sung vốn kinh doanh từ một số nguồn vay tín dụng các ngân hàng thương mại, huy động vốn nhân rồi từ người lao động trong Công ty hoặc phát hành thêm cổ phiếu theo Điều lệ Công ty để phát triển.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

+ Về công tác bảo vệ Môi trường: Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than, Công ty luôn chú trọng về công tác bảo vệ môi trường. Các công trình môi trường thực hiện cơ bản đảm bảo tiến độ, việc trồng và chăm sóc cây, nạo vét mương suối thoát nước, tưới đường thực hiện tốt. Giá trị thực hiện hàng năm đều cơ bản hoàn thành theo kế hoạch đề ra.

+ Công tác xã hội và cộng đồng: Được thường xuyên quan tâm và tham gia đóng góp đầy đủ các quỹ từ thiện xã hội trên địa bàn.

**5. Các rủi ro:** Do điều kiện Mở khai thác lộ thiên (Hiện đang khai thác mức âm 220m so với mực nước biển) nên ảnh hưởng nhiều đến các yếu tố về thiên nhiên thời tiết, điều kiện diện khai thác chật hẹp và gần khu dân cư... làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động SXKD.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM 2021.

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bước vào thực hiện kế hoạch SXKD năm 2021 Công ty gặp rất nhiều khó khăn: (i) Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đặc biệt đợt bùng phát lần thứ 4; (ii) Giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao (xăng, dầu, sắt, thép...); (iii) Điều kiện khai thác khó khăn như: đáy mỏ xuống sâu, đường xá nhiều đoạn xấu do tụt lở đoạn giáp ranh Khe Sim, diện đổ thải nhiều vị trí hẹp, manh mún do thủ tục công tác giải phóng mặt bằng đòi hỏi chặt chẽ khắt khe nên chậm.

Bên cạnh đó Công ty cũng nắm bắt được thời cơ, thuận lợi để đẩy mạnh SXKD như thị trường than tiêu thụ tốt lên rất nhiều so năm 2020 đặc biệt loại than có chất lượng cao, Công ty đã sản xuất tăng than cục làm tăng doanh thu cho Công ty. Công tác an toàn, an ninh cơ bản được giữ vững.

Đứng trước khó khăn và thử thách trên, dưới sự chỉ đạo điều hành của HĐQT, Ban Giám đốc cùng với sự đồng thuận của người lao động trong toàn Công ty tìm ra nhiều giải pháp tối ưu vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2021, kết quả như sau:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NGHI QUYẾT ĐẠI HỘI 2021	THỰC HIỆN NĂM 2021	THỰC HIỆN NĂM 2020	Tỷ lệ TH/KH 2021 (%)	Tỷ lệ TH 2021 so 2020 (%)
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6
1	Than sản xuất	1.000 tấn	2.150	2.322	2.305	108	101
-	Than nguyên khai	,,	1.700	1.832	1.687	108	109
-	Than sạch từ ĐĐLT	,,	450	490	618	109	79
2	Than tiêu thụ	1.000 tấn	2.138	2.365	2.321	111	102
3	Đất đá bốc xúc	1.000 m <sup>3</sup>	19.500	20.701	21.690	106	95
4	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	2.654	3.214	3.023	121	106
5	Đầu tư xây dựng	Tỷ đồng	109.308	157,339	280,388	143,9	56,1
6	Tiền lương b/quân	1000đ/n/t	9.584	11.746	11.463	122	102
7	Lợi nhuận (trước Thuế)	Tỷ đồng	20,807	56,850	56,605	273	100,4
8	Chi trả cổ tức (dự kiến)	%	≥ 4	10	8	250	125

Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 dẫn đến nhiều biến động đến kinh tế thế giới và Việt Nam, Ngành than, từ đó cũng ảnh hưởng đến Công ty. Tuy nhiên với những điều kiện khó khăn như vậy Công ty đã xây dựng và triển khai thực hiện nhiều giải pháp khoán, quản trị chi phí, tăng doanh thu như: Giao và kiểm soát được cơ bản giá thành các thiết bị chủ yếu. Tiếp tục triển khai giao khoán, thuê ngoài làm các dịch vụ để tiết kiệm chi phí và tiết giảm lao động. Cân đối tài chính để duy trì sản xuất, đầu tư. Kết quả doanh thu, lợi nhuận Công ty đều vượt kế hoạch.

Với truyền thống “Kỷ luật và đồng tâm” Cán bộ công nhân viên đã chung sức đồng lòng, đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ “kép” vừa sản xuất vừa chống dịch góp phần hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu chính trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã đề ra.

## 2. Tổ chức và nhân sự.

### - Danh sách Ban điều hành.

#### 1/ Ông Đặng Thanh Bình – Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ  
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

#### 2/ Ông Đặng Quang Minh – Phó Giám đốc Công ty.

- o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.
- o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- o Số cổ phần đang nắm giữ  
Trong đó: - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

**3/ Ông Nguyễn Ngọc Tùng – Phó Giám đốc Công ty.**

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó Giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai-Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

- Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 257 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.

**4/ Ông Vũ Trọng Hùng – Phó Giám đốc Công ty**

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại Tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 787 cổ phần

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

**5/ Ông Phạm Duy Thanh – Nguyên Giám đốc Công ty**

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Nguyên Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ

Trong đó: - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

**6/ Bà Vũ Thị Hương – Kế toán trưởng Công ty.**

o Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Trưởng phòng Thống kê kế toán tài chính Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin.

o Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

o Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : Sở hữu cá nhân: 27.784 cổ phần

Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

o Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không.

**- Những thay đổi trong Ban điều hành năm 2021:**

1) Ông Đặng Thanh Bình, Phó Giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin từ ngày 15/12/2021 theo Quyết định số 4118/QĐ-TĐN ngày 14/12/2021.

2) Ông Phạm Duy Thanh thôi giữ chức vụ Giám đốc Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin từ ngày 15/12/2021 theo Quyết định số 4116/QĐ-TĐN ngày 14/12/2021.

**- Số lượng – Cơ cấu Cán bộ công nhân viên:**

+ Số lao động đầu kỳ 01/01/2021 là : 1.927 người

+ Số lao động có mặt đến 31/12/2021 là: 1.898 người. Trong đó:

- + Giảm trong năm: 59 người (Nghỉ hưu: 20 người; chấm dứt HĐLĐ: 30 người)
- + Tăng trong năm: 30 người (tuyển mới: 26 người, chuyển đến: 04 người).
- + Cơ cấu: Cán bộ nhân viên: 208 người chiếm 10,9%
- Công nhân kỹ thuật: 898 người chiếm 47,3%
- Lao động khác: 785 người chiếm 41,4%
- Viên chức QL: 07 người chiếm 0,4%

Công ty thực hiện tốt chế độ chính sách đối với người lao động, Ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương theo quy định, đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động, chế độ nghỉ dưỡng sức, thăm hỏi động viên, cải thiện môi trường và điều kiện làm việc cho người lao động... luôn được quan tâm, chú trọng.

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

a) Các khoản đầu tư lớn trong năm: Trong năm 2021 Công ty thực hiện kế hoạch đầu tư được 157,339/163,560 tỷ đồng = 96,2% kế hoạch điều chỉnh, trong đó bao gồm các dự án thực hiện chuyển tiếp, các dự án khởi công mới và chuẩn bị dự án điển hình như:

\* Thực hiện dự án:

- Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021; thực hiện hoàn thành với giá trị là 110,551 tỷ đồng;

- Dự án Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Alpha; thực hiện trong năm 2021 là: 9,636 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư cải tạo, phục hồi xe ô tô HD465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường dập bụi; thực hiện trong năm 2021 là 7,32 tỷ đồng;

- Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ SX trên khai trường mỏ năm 2021; thực hiện trong năm 2021 là: 8,829 tỷ đồng.

\* Chuẩn bị dự án:

- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai: Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) đã hoàn thành và trình Bộ TNMT; Hoàn thành việc lập Báo cáo NCKT với công suất 2,0 triệu tấn/năm (PA chọn), HĐQT Công ty đã xem xét cho ý kiến và Công ty đã hoàn thiện trình TKV xin ý kiến tại Tờ trình số 646/TTr-TĐN ngày 27/02/2022.

- Dự án đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90÷100 tấn vận tải đất đá năm 2022: Hoàn thành việc lập Báo cáo NCKT trình TKV xem xét thông qua.

Trong năm 2021, về cơ bản công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư thực hiện đúng tiến độ và đúng quy định hiện hành về Quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước cũng như của TKV, các thiết bị, các công trình đầu tư đều đạt chất lượng, hoạt động và vận hành tốt, không có sự cố xảy ra. Công tác lựa chọn nhà thầu qua mạng thực hiện vượt lộ trình theo quy định của Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Các công ty con, Công ty liên kết: Không

### 4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính.

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2021	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	1.383.436.522.333	1.326.940.723.120	(4,08)
Doanh thu thuần	3.014.960.189.982	3.214.243.496.643	6,61
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	53.965.544.315	50.733.640.662	(5,99)
Lợi nhuận khác	2.640.083.280	6.077.167.927	130,19
Lợi nhuận trước thuế	56.605.627.595	56.850.808.589	0,43
Lợi nhuận sau thuế	44.869.937.179	56.850.808.589	26,70
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	8 %	Dự kiến 10 %	(20)

– Các chỉ tiêu khác: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất).

*b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.*

Các chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	0,97	1,03	
TS ngắn hạn /Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,53	0,86	
(TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,71	0,70	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,46	2,32	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	10,04	18,01	
(Giá vốn hàng bán)/ (Hàng tồn kho bình quân)			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,18	2,42	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,01	0,01	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,14	0,11	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,03	0,03	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	0,015	0,02	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.**

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 29.439.097 cổ phần.
- Số cổ phần chuyển nhượng tự do: 29.439.097 cổ phần.



b) Cơ cấu cổ đông: (Tính đến ngày 23/3/2022 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày gần nhất).

STT	Cơ cấu Cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC (3.080 CỔ ĐÔNG)</b>	<b>29.254.009</b>	<b>99,373</b>
1	Cá nhân: 3.068 cổ đông	10.117.678	34,37
2	Tổ chức: 12 cổ đông, trong đó:	19.136.331	65,003
-	01 cổ đông Nhà nước: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	19.135.414	65,0
-	11 cổ đông tổ chức khác	917	0,003
<b>II</b>	<b>CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI (21 CỔ ĐÔNG)</b>	<b>185.088</b>	<b>0,627</b>
1	Cá nhân: 15 cổ đông	49.841	0,169
2	Tổ chức: 06 cổ đông	135.247	0,458
<b>Tổng cộng: 3.101 cổ đông</b>		<b>29.439.097</b>	<b>100,0</b>

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

e) Các chứng khoán khác: Không.

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

### 6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính trực tiếp và gián tiếp: không có
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không có

### 6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty trong năm.

Sản phẩm chính là khai thác than và giao nộp cho TKV thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm.

- Công suất của dự án: 1,75 triệu tấn than nguyên khai / năm;
- Diện tích quản lý (theo quy hoạch được duyệt): 1.435 ha;
- Loại mỏ: Lộ thiên
- Sản lượng than nguyên khai năm 2021: 1.832.000 tấn.
- Doanh thu năm 2021: 3.214 tỷ đồng.

b) Báo cáo tỷ lệ phân trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty sản xuất khai thác than và tiêu thụ theo kế hoạch TKV giao, sản phẩm than sản xuất chưa tiêu thụ thì được để tồn tại các kho bãi chứa đảm bảo theo quy định.

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng.

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

399  
TY  
IN  
ON  
MIN  
QUAN

Tình hình tiêu thụ điện năng trong năm 2021: Trong năm 2021 công tác cung cấp điện về cơ bản đã đáp ứng các yêu cầu của sản xuất, đặc biệt đã đáp ứng tốt yêu cầu cấp điện bơm nước thoát mòng Via chính. Tại các điểm dùng điện:

- + Trạm 35/6kV : 21.024.534 kWh
- + Trạm treo VP Công ty : 777.892 kWh
- + Điểm đầu nối Nhà thi đấu : 38.943 kWh
- + Điểm đầu nối Phân xưởng MT : 19.479 kWh
- + Điểm đầu nối Kho Vật tư : 26.967 kWh

Báo cáo sử dụng điện trong năm 2021:

SST	Chỉ tiêu	Năm 2020
1	Điện sản xuất (kw)	20.359.107
2	Điện đơn vị ngoài sử dụng (kw)	1.528.708
3	Điện tổng số (kw)	21.887.815
4	Hệ số $\cos\varphi$	0,95
5	Chỉ tiêu kWh/Tấn	11,11
6	Chỉ tiêu kWh/ $\Sigma m^3$	0,86
7	Mất điện T.U'	27 (19h26')
8	Mất điện nội bộ	32 (2h40')
9	Giá điện SX (đồng/kWh)	1.694,14

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

b.1) Giao ca ngoài khai trường PXVT4 (năng lượng nhiên liệu ga doan).

- Mục đích: Giảm tiêu hao không tải.
- Kết quả: Mức tiết kiệm = 49.566 lít/ năm.
- Tiết kiệm chi phí 537,081 triệu đồng.

b.2) Tự động hóa các khâu bơm nước cao hạ áp.

- Mục đích: Giảm tổn thất năng lượng nâng cao hiệu suất.
- Kết quả: Mức tiết kiệm NL=0,50 % = 109.439 kWh/ năm.
- Tiết kiệm chi phí 185,405 triệu đồng.

b.3) Chuyển bơm thoát nước mòng từ 3 cấp thành 2 cấp.

- Mục đích: Nâng cao hiệu suất bơm, tiết kiệm điện năng.
- Kết quả: Mức tiết kiệm NL=10 % = 2.307.094 kWh/ năm.
- Tiết kiệm chi phí 3.908,540 triệu đồng.

b.4) Lắp đặt thiết bị tự động đèn chiếu sáng giao thông, thay thế đèn chiếu sáng LED tiết kiệm điện tại các dây chuyền sàng tuyển than và các bóng đèn chiếu sáng công nghiệp, bảo vệ (năng lượng điện).

- Mục đích: Nâng cao hiệu quả chiếu sáng và tiết kiệm năng lượng khi làm việc.
- Kết quả: Mức tiết kiệm NL =0,02 % =4.377 kwh/năm.



Tiết kiệm chi phí 7,415 triệu đồng.

c) Các Báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Việc thực hiện tiết kiệm năng lượng tập trung vào các giải pháp chính như:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng hàng năm.
- Khoán chi phí sản xuất tới các phân xưởng, các khâu phục vụ sản xuất từ đó giúp tăng hiệu quả về sử dụng năng lượng.
- Thay thế các thiết bị cũ, lạc hậu bằng thiết bị đời mới và nâng cấp thiết bị để tiết kiệm năng lượng.

TT	Tên thiết bị / công trình	Điện năng tiết kiệm (%)	Khả năng thực hiện (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Sửa chữa trung tu nâng cấp</b>			
1	Máy khoan ATLASCOPCO DML/LP	0,6	100	
2	Máy xúc thủy lực Komatsu PC1250SP-7 số PC5	0,6	100	
3	02 Xe gạt xích CAT D7R (số C4 và C8)	0,6	100	
4	Đường dây điện 35 kV và đường dây 6kV	0,6	100	
5	02 Máy bơm nước chịu axit LHP 1000-185 (số 8 và số 9)	0,6	100	
6	03 xe ô tô HD785-7	0,6	100	
7	03 xe ô tô CAT777E	0,6	100	
8	02 xe ô tô CAT777D	0,6	100	
<b>II</b>	<b>Đầu tư mới</b>			
1	Xe gạt xích CAT D&T	0,9	100	
2	05 xe ô tô HD785-7R	0,9	100	

- Chỉ đạo các đơn vị sản xuất thực hiện nghiêm chỉ thị số 19/2005/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ. Cụ thể chỉ đạo các đơn vị cần làm tốt các yêu cầu sau: “tận dụng tối đa ánh sáng trời và thông gió tự nhiên; giảm ít nhất 50% số lượng đèn chiếu sáng chung ở cầu thang, hành lang sân vườn; sử dụng quạt thay thế điều hòa nhiệt độ khi thời tiết không quá nóng...”;

- Đào tạo nâng cao nhận thức của cán bộ công nhân viên của Công ty về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

### 6.3. Tiêu thụ nước.

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng.

Nguồn nước mặt tại hồ Nam Đèo Nai, hồ Bara, nước moong Via Chính, nước tại trạm xử lý nước thải mỏ +25 núi Nhện mỏ Thống Nhất, Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu và nước mua của Xí nghiệp nước Cẩm Phả. Lượng nước trung bình sử dụng:

- Nước sinh hoạt: 66 m<sup>3</sup>/ ngày đêm.
- Nước tưới đường, đập bụi: 2.578 m<sup>3</sup>/ ngày đêm.
- Nước công nghiệp: 880 m<sup>3</sup>/ ngày đêm.

(Nguồn khai thác nước được phép khai thác để phục vụ sản xuất và bảo vệ môi trường: 1.802 m<sup>3</sup>/ngày đêm).

b) Tổng lượng nước được tuần hoàn, tái chế sử dụng sau hệ thống xử lý nước thải, hồ môi trường: 1.656 m<sup>3</sup>/ ngày đêm.

+ Nước sử dụng trong sinh hoạt ở các khu vực văn phòng được xử lý đảm bảo đúng quy định và thải qua các hệ thống cống thoát nước của Thành phố Cẩm Phả.

+ Nước thải:

- Toàn bộ lượng nước thải này được bơm dẫn trực tiếp từ moong khai thác (qua hệ thống bơm và mương xây) về trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu để xử lý. Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường-TKV (Đơn vị được TKV giao quản lý vận hành trạm Trạm xử lý nước thải mỏ Cọc sáu) xử lý toàn bộ nước thải mỏ (Đơn vị này có Giấy phép xả nước thải đã xử lý ra môi trường với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo QCVN 40:2011/BTNMT).

- Nước thải vệ sinh công nghiệp nhiễm dầu mỡ tại các Công trường - Phân xưởng được thu gom vào bể thu lắng lọc, dầu mỡ thải được thu gom và xử lý theo quy định về xử lý chất thải nguy hại, nước thải còn lại chảy vào hệ thống thoát nước chung của mỏ, sau đó bơm về Trạm xử lý nước thải mỏ than Cọc Sáu để xử lý. Công ty đã đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ có công suất thiết kế 30m<sup>3</sup>/ngày đêm.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Hiện nay Công ty đã ban hành hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương của riêng mình tại Quyết định số 1363/QĐ-TĐN ngày 20/4/2020 của Hội đồng quản trị Công ty thay thế cho hệ thống thang, bảng lương và phụ cấp lương đã được ban hành trước đây tại Quyết định số 246/QĐ-TĐN ngày 20/02/2020 của TKV V/v ban hành hệ thống thang lương, bảng lương của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty đã bám sát QĐ số 1387/QĐ-TKV ngày 29/7/2019 để xây dựng mức tiền lương các chức danh lao động và ban hành đơn giá tiền lương trên cơ sở thang bảng lương, các chế độ chính sách và Hệ thống định mức của Tập đoàn Vinacomin. Trong năm 2021 Công ty đã thực hiện trả lương người lao động đạt bình quân đạt: 11,48/9,58 triệu đồng/người tháng tăng 120% so với kế hoạch (giao từ đầu năm).

- Số lượng lao động: Lao động có mặt đến 31/12/2021: 1.898 người.

- Tiền lương bình quân thực hiện: 11.746.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Trong những năm qua, Công ty đã chủ động, thực hiện nhiều giải pháp nhằm chăm lo tốt nhất đến người lao động, tạo đủ công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống, sử dụng tối đa và hiệu quả các nguồn quỹ phúc lợi, các nguồn kinh phí khác từ giá thành sản xuất để quan tâm đến người lao động. Cho đến thời điểm này, Công ty không để trường hợp người lao động nào không có việc làm, không có đơn thư khiếu nại, khiếu kiện về các vấn đề liên quan đến người lao động xảy ra.

Công ty triển khai nhiều chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi cho người lao động được thực hiện hàng năm như: Tổ chức khám sức khỏe

định kỳ; khám chuyên đề cho lao động nữ, cho công nhân làm nghề nặng nhọc độc hại và đặc biệt nặng nhọc, độc hại. Cấp phát đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho người lao động trước khi làm việc theo từng chức danh, ngành nghề, tổ chức ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại đảm bảo đủ chất, đủ lượng, Ngoài ra, Công ty còn tổ chức cho Người lao động có sức khỏe yếu đi nghỉ mát và điều trị tại các cơ sở trong TKV. Tổ chức cho CBCNV đi nghỉ mát bằng nguồn chi phí sản xuất.

c) Công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19:

Thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, quy định của Chính phủ và các nghị quyết, văn bản hướng dẫn của Tỉnh, TKV, địa phương về công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 (SAR-CoV2). Công ty đã chủ động xây dựng các phương án cụ thể, thực hiện các biện pháp hàng ngày tại tất cả các vị trí làm việc nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho CBCNV trong Công ty trước dịch bệnh. Tất cả hệ thống chính trị đều vào cuộc và ban hành nhiều công văn, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh. Kết quả năm 2021 Công ty vẫn bảo đảm an toàn, hiệu quả trong phòng chống dịch bệnh Covid - 19. Ngoài ra, Công ty tham gia, thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ đối với địa phương về công tác này.

Đặc biệt, năm 2021 Công ty đã thực hiện thành công, vượt tiến độ và bảo đảm an toàn tuyệt đối khi được TKV giao nhiệm vụ là đầu mối tổ chức tiêm vắc xin phòng dịch bệnh Covid-19 (mũi 1 và mũi 2) cho toàn bộ người lao động của TKV tại khu vực Cẩm phả.

d) Hoạt động đào tạo đối với người lao động.

\* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ:

- Công ty luôn nhận thức rõ vai trò rất quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực. Chính vì lý do đó Công ty đặc biệt quan tâm, tạo điều kiện và thường xuyên cử cán bộ đến các cơ sở đào tạo trong và ngoài Tập đoàn để tham dự các buổi hội thảo, các chương trình, khóa đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức mới về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, pháp luật, công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp, công tác an toàn lao động, môi trường ... Các chương trình đào tạo này góp phần tích cực trong việc cập nhật thông tin, đồng thời nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, hiểu biết pháp luật, đặc biệt là năng lực tư duy lãnh đạo, quản lý điều hành cho đội ngũ cán bộ.

- Ngoài ra Công ty còn cử cán bộ tham gia chương trình đào tạo tập trung dài hạn do Tập đoàn tổ chức gồm: Đào tạo cán bộ cấp cao, đào tạo chuyên gia kỹ thuật, công nghệ. Các khóa đào tạo này đặc biệt quan trọng, làm cơ sở để tạo nguồn cán bộ quản lý chiến lược cho Công ty.

\* Đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng công nhân kỹ thuật:

- Căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, chủng loại, số lượng thiết bị và các ngành nghề hiện tại, Công ty thường xuyên rà soát lực lượng lao động, có phương án đào tạo, bồi dưỡng hợp lý để chủ động trong việc bố trí, sắp xếp, phân bổ lao động phù hợp, hiệu quả.

- Công ty phối hợp tích cực với các cơ sở đào tạo nghề tổ chức cho công nhân tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo mới cấp chứng chỉ kiêm nhiệm đối với các nghề còn dư thừa để chuyển đổi, bổ sung lao động sang những ngành nghề Công ty còn thiếu.

- Thường xuyên bổ túc, bồi dưỡng lý thuyết, kèm cặp tay nghề cho công nhân để người lao động nắm chắc kỹ thuật, có kỹ năng tay nghề vững vàng, đảm bảo vận hành

thiết bị an toàn, năng suất, hiệu quả. Hàng năm tổ chức công tác thi nâng bậc để đảm bảo quyền lợi và tạo động lực thi đua, phấn đấu, rèn luyện trình độ lý thuyết, tay nghề cho công nhân.

- Kết hợp với bộ phận đào tạo, chuyển giao công nghệ của các hãng cung cấp thiết bị tổ chức mở các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về vận hành, sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị mới hiện đại để nâng cao trình độ, kỹ năng tay nghề, đáp ứng yêu cầu SX.

#### 6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Với phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, chung tay xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng. Dưới sự chỉ đạo của các tổ chức, ban ngành cùng với tinh thần tương trợ, trách nhiệm cao của doanh nghiệp đối với đời sống văn hóa dân cư trong địa bàn. Công ty hàng năm đã xây dựng nhiều chương trình xã hội, ủng hộ, từ thiện tới các vùng sâu, vùng xa còn có đời sống khó khăn, kém phát triển. Hỗ trợ xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở có tính chất an sinh xã hội cao như: đường liên lạc, trường học, trạm y tế. Ngoài ra, trong các dịp sự kiện trọng đại, vào năm học mới Công ty cũng đã có nhiều hoạt động hướng tới, mang tính cộng đồng cao. Tạo điều kiện cho nhân dân trên địa bàn có thể sử dụng được những cơ sở văn hoá thể thao của Công ty đã xây dựng và hoạt động, ưu tiên đối với người dân trên địa bàn trong các lĩnh vực: tuyển dụng, hỗ trợ...

Thực hiện tốt nghĩa vụ của doanh nghiệp với cộng đồng, địa phương trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Sẵn sàng chia sẻ, hỗ trợ và phối kết hợp trong công tác này.

Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế với địa phương, nghiêm túc phối hợp triển khai quốc phòng toàn dân, tham gia đầy đủ các đợt tập luyện, tập huấn về công tác an ninh, bộ đội, tuyển quân, thực thi nghĩa vụ quân nhân.

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD.

Trong năm 2021, tình hình SXKD của toàn Tập đoàn, Công ty còn gặp không ít khó khăn do dịch Covid-19, trong khi hầu hết các thiết bị xe máy của Công ty có thời gian lũy kế cao dẫn tới các thiết bị chưa phát huy được năng suất, hoạt động chưa ổn định và thực hiện chi phí còn tăng...

Trước tình hình đó, Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, xây dựng các chương trình hành động cụ thể như phát động thi đua hạ moong Via chính, xây dựng các chương trình trọng điểm và giao trách nhiệm cho từng cá nhân, tập thể phụ trách, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, đời sống cho người lao động, do vậy kết quả SXKD năm 2021 của Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Trong năm, ban lãnh đạo điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT, tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty. Công ty đã tăng cường công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, kết quả SXKD năm 2021 đã có lãi, lợi nhuận sau thuế 45,457 tỷ đồng, đảm bảo chia cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

#### 1.1. Về sử dụng vốn và hoạt động tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2021 vốn chủ sở hữu của Công ty là: 395,304 tỷ đồng (MS410). Trong đó vốn góp của Chủ sở hữu là: 294,390 tỷ đồng (Ms 411). Trong năm Công ty không có sự biến động về tăng, giảm vốn góp. Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của TKV là 65% tương ứng số vốn góp là: 191,354 tỷ đồng, các cổ đông khác nắm giữ là 35% tương ứng với số vốn góp: 103,036 tỷ đồng.

Công ty quản lý nợ theo quy chế quản lý nợ số 3030/QĐ-TĐN ngày 31/08/2020. Tại thời điểm 31/12/2021 Trên cơ sở phân tích tuổi nợ của Công ty, Công ty không có nợ quá hạn, không có nợ khó đòi phát sinh mới.

\* Kiểm kê tài sản:

Tại thời điểm 01/01/2022, Công ty đã tổ chức kiểm kê tài sản, vật tư, hàng hóa, CCDC theo Quyết định số 4227/QĐ-TĐN ngày 20/12/2020 về việc thành lập Hội đồng kiểm kê và phương án kiểm kê số 3994/TĐN-KT ngày 8/12/2020. Kết quả kiểm kê theo báo cáo của Công ty: không có tài sản bị thiếu hụt, các vật tư được đánh giá phân loại sau kiểm kê.

Lợi nhuận sau thuế: 45,457 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện một số biện pháp bảo toàn vốn: Mua bảo hiểm tài sản năm 2021: 6,7 tỷ đồng;

\* Hệ số thanh toán hiện thời: 1,03 lần.

\* Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 2,32 lần thấp hơn kế hoạch TKV giao 0,92 lần và thấp hơn mức quy định tại theo điểm a, b khoản 4 Điều 20 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ (không quá 3 lần).

\* Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn (40,58%) tăng 1,4% so với năm 2020 tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn (59,42%) giảm 1,4 % so với cùng kỳ.

\* Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) là 3,35%.

\* Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 14,95%.

\* Công ty trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC (25/4/2013) của Bộ Tài chính. Năm 2021 Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Khấu hao TSCĐ năm 2021 là 181 tỷ đồng (trong đó khấu hao nhanh 68 tỷ đồng).

\* Công ty thực hiện kê khai và nộp các loại thuế theo quy định của Nhà nước, khoản thuế còn phải nộp Nhà nước 37,8 tỷ đồng.

=> Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty Bảo toàn vốn.

1.2. Các mặt hoạt động khác từ xây dựng kế hoạch đến chỉ đạo điều hành, tổ chức sản xuất, quản trị chi phí đều được kiểm soát chặt chẽ từng tháng, quý; Công tác tái cơ cấu tổ chức và lao động được thực hiện một cách hợp lý từ việc xã hội hóa khâu phục vụ phụ trợ, đến sáp nhập các phòng ban cho phù hợp quá trình chỉ đạo điều hành; đến thực hiện các chính sách đối với người lao động và các công tác khác đều có sự phối kết hợp, đồng thuận giữa HĐQT - BKS - Bộ máy điều hành để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

## 2. Tình hình tài chính.

a) Tình hình về tài sản.

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	538.502.348.507	542.099.994.864
TÀI SẢN DÀI HẠN	788.438.374.613	841.336.527.469
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.326.940.723.120</b>	<b>1.383.436.522.333</b>

Trong năm về sử dụng tài sản đem lại hiệu quả trong SXKD. Dư vay ngắn hạn, vay dài hạn, chi phí dở dang, khả năng thanh toán, tỷ suất sinh lời đều ở mức an toàn hợp lý trong từng thời kỳ; Không có nợ khó đòi, nợ quá hạn, dự trữ vật tư ở mức hợp lý.

b) Tình hình nợ phải trả.

ĐVT: đồng

NGUỒN VỐN	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>931.577.997.352</b>	<b>988.131.972.415</b>
Nợ ngắn hạn	524.955.802.276	558.931.844.533
Nợ dài hạn	406.622.195.076	429.200.127.882
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>395.362.725.768</b>	<b>395.304.549.918</b>
Vốn chủ sở hữu	395.362.725.768	395.304.549.918
Nguồn kinh phí và quỹ khác		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.326.940.723.120</b>	<b>1.383.436.522.333</b>

### 3. Những cải tiến về cơ cấu, chính sách, quản lý.

- Công ty đã sắp xếp tinh giảm bộ máy, đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ hiện có, đồng thời có kế hoạch thu hút nhân tài để phát triển Doanh nghiệp.

- Các biện pháp quản lý: Công ty ban hành các quy chế quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Công ty gồm: Quy chế Quản trị Công ty; Quy chế tài chính, Quy chế quản lý cán bộ, Quy chế quản lý tiền lương, Quy chế đầu tư xây dựng, Quy chế Công bố Thông tin,..., qua đó làm cơ sở cho Giám đốc điều hành Công ty theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản trị, đảm bảo tốt yêu cầu quản trị Công ty.

- Công ty ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật và tăng cường kiểm tra kiểm soát, xiết chặt công tác tổ chức, công tác điều hành quản lý chung và công tác điều hành quản lý trực tiếp tại các công trường, phân xưởng và các phòng ban nghiệp vụ. Gắn kỷ luật lao động với năng suất, coi trọng và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả của từng khâu từng công việc, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.
- Đầu tư đổi mới công nghệ, đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.
- Triển khai các dự án theo quy hoạch của TKV.

### 5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Kiểm toán không có ý kiến.

### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: Than khai thác ở trong các gương than được vận chuyển đến nơi đổ chứa và nơi sàng tuyển để tiêu thụ. Trong quá trình khai thác và tiêu thụ than sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường. Do vậy Công ty tập trung các giải pháp để làm giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường, cụ thể:

\* Công tác chống bụi:

Công ty CP than Đèo Nai có 01 Phân xưởng Vận tải chuyên dụng tổ chức tưới đường dập bụi 3 ca liên tục dọc các tuyến đường vận tải trong khai trường sản xuất, các mặt bằng kho bãi có thiết bị cơ giới làm việc; Công ty thường xuyên củng cố, sửa chữa đảm bảo các xe tưới đường hoạt động tốt và có hệ số dự phòng khi thời tiết khô hanh phải tăng cường công tác tưới đường dập bụi.

Công ty đặc biệt quan tâm tới công tác tưới đường dập bụi tại tuyến đường vận chuyển đất đá ra bãi thải Đông Khe Sim và bãi thải trong Lộ Trí (phía Bắc khu dân cư phường Cẩm Tây, Cẩm Đông, Cẩm Sơn). Nếu trong những ngày khô hanh, nắng



nóng mà công tác tưới đường đập bụi không đảm bảo thì Công ty sẵn sàng ngừng hoạt động vận tải đất đá tại tuyến đường này đến khi tổ chức tưới đường đập bụi đảm bảo mới cho hoạt động tiếp.

Đối với các thiết bị khoan lỗ khoan để nổ mìn. Các máy khoan xoay cầu CBIII áp dụng phương pháp đập bụi bằng hỗn hợp khí nén và nước. Các máy khoan thủy lực hiện đại sử dụng thiết bị lọc bụi.

Tại các bãi thải, Công ty đã đầu tư đưa vào sử dụng 03 máy phun sương cao áp di động để phun đập bụi tại các bãi thải (có bán kính phun xa 0÷70m, góc quay 0÷320°, phạm vi sương bao phủ khoảng 13.700m<sup>2</sup>); tại 02 kho than của Công ty đều có hệ thống lưới chắn bụi cao từ 7 ÷ 14 m và 02 hệ thống phun sương đập bụi cố định vận hành 3 ca liên tục để đập bụi trong quá trình sản xuất. Ngoài ra đang tiếp tục đầu tư thêm 01 máy phun sương đập bụi cao áp bán di động, bán kính phun xa ≥150m để tập trung phun đập bụi các bãi thải lớn và đầu tư cải hoán 01 xe HD 465 - 7R thành xe chở nước tưới đường đập bụi (có sức chở 50,5m<sup>3</sup>/xe).

Tại các khu vực sàng tuyển, chế biến than: Có hệ thống lưới chắn bụi cao từ 10÷14m, kết hợp với hệ thống phun sương đập bụi có công suất 30m<sup>3</sup>/h và 02 máy phun sương cao áp (có bán kính phun xa 0÷120m và 0÷150m, góc quay 0÷320°, phạm vi sương bao phủ khoảng 37.067m<sup>2</sup> đến 46.333m<sup>2</sup>).

Để đảm bảo nguồn cung cấp, dự trữ nước phục vụ công tác đập bụi, Công ty đã nạo vét xong Hồ điều hòa (Hồ lắng) chân bãi thải Nam với dung tích chứa khoảng 35.000m<sup>3</sup>; hoàn thành hai hệ thống cung cấp nước dẫn từ Núi Nhện và Trạm xử lý nước Cọc Sáu về Hồ chân bãi thải Nam và hệ thống cung cấp nước tự động từ Trạm xử lý nước Cọc Sáu về khu vực mặt bằng +90 (hồ nhận than) để phục vụ công tác tưới đường đập bụi ngay trong các tháng mùa khô.

\* Công tác quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sản xuất của Công ty là rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại.

Đối với rác thải sinh hoạt, Công ty thuê Công ty CP Môi trường đô thị Cẩm Phả thu gom và vận chuyển đến bãi rác thành phố để xử lý tập trung theo quy định. Khối lượng thu gom, vận chuyển năm 2021 là 659,6 m<sup>3</sup> rác thải.

Đối với chất thải nguy hại, Công ty có Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại được Sở tài nguyên và Môi trường Quảng Ninh cấp ngày 22/8/2014, mã số QLCTNH 22.000185.T. Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được thu gom, phân loại, lưu giữ vào khu vực lưu giữ CTNH tại các Công trường, Phân xưởng và khu vực lưu giữ CTNH của Công ty. Công ty thuê Công ty TNHH 1TV Môi trường-TKV thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại. Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý an toàn trong năm 2021 là 335.247,6 kg.

\* Công tác củng cố các công trình bảo vệ môi trường: Năm 2021, Công ty đã tiến hành củng cố khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; các hệ thống mương, rãnh công thoát nước; bể thu gom, hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu mỡ; hệ thống phun sương đập bụi; nạo vét hệ thống thoát nước lò +28; ... đảm bảo các công trình, thiết bị đều vận hành tốt.

\* Công tác cải tạo phục hồi môi trường: Công ty đã thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường “Dự án Cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Đầu tư xây dựng công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh”. Ký quỹ 12 lần theo Quyết định số 1153/QĐ-BTNMT ngày 23/7/2012 và ký quỹ 2 lần theo Quyết định số 1238/QĐ-BTNMT ngày 03/6/2020 với tổng số tiền là 110.361.135.105 đồng.



Công tác trồng rừng cải tạo phục hồi môi trường: Năm 2021 Công ty tiếp tục trồng mới 35 ha cây tại các bãi thải Nam Khe Tam, Đông Khe Sim; chăm sóc duy trì, bảo vệ trên 160 ha cây đã trồng từ các năm trước.

Việc tích cực trồng rừng phủ xanh các bãi thải trong những năm qua đã có tác dụng cải thiện môi trường các khu vực đã ngừng sản xuất và khu vực dân cư giáp ranh.

\* Kết quả quan trắc môi trường định kỳ: Năm 2021, Công ty thuê Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường-Vinacomin thực hiện việc quan trắc môi trường định kỳ tại các khu vực : khu vực sản xuất, khu vực đang tiến hành phục hồi môi trường, khu vực phục hồi môi trường bãi thải Nam Đèo Nai, khu vực giáp ranh, khu nhà điều hành, với tần suất 4 quý/năm. Các chỉ tiêu môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép.

\* Công tác nạo vét, củng cố các mương suối thoát nước ngoài khai trường phòng chống sự cố môi trường: Hàng năm trước và trong mùa mưa bão, Công ty đều tổ chức nạo vét khơi thông các mương suối thoát trong khu vực dân cư (theo sự phân công của TKV và UBND Thành phố Cẩm Phả) cũng như trên khai trường để đảm bảo thoát nước an toàn trong mùa mưa bão. Năm 2021 Công ty đã tiến hành củng cố, nạo vét mương thoát nước số 1 chân bãi thải Nam Đèo Nai giáp khu dân cư đảm bảo vệ sinh môi trường và khả năng thoát nước lũ trong mùa mưa bão. Trong mùa mưa bão Công ty đã bố trí lực lượng thường trực ứng cứu sự cố không để xảy ra sự cố thiệt hại cho khu dân cư.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: (đã được nêu tại mục 6.5 phần II).

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của Doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương (Đã được nêu tại mục 6.6 phần II).

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

##### **1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.**

- Hội đồng quản trị với trách nhiệm quản lý mọi mặt hoạt động SXKD của Công ty, HĐQT đã chủ động sâu sát nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty kịp thời đưa ra chủ trương biện pháp quản lý điều hành Công ty đúng định hướng. Hội đồng quản trị Công ty đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ hoạt động của Công ty, triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông kịp thời, đã họp 21 phiên và ban hành 21 Nghị quyết. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 diễn ra ngày 20/4/2021.

- Ban hành, sửa đổi bổ sung hoàn thiện các Quy chế quản lý của Công ty làm cơ sở cho việc quản lý điều hành của Công ty và kiểm tra giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty. Chỉ đạo triển khai xây dựng các kế hoạch, phương án sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính của Công ty cho phù hợp với tình hình.

- Chỉ đạo công bố thông tin kịp thời, công khai minh bạch trong quản lý điều hành, thường xuyên giữ mối liên hệ và quan hệ với cổ đông theo đúng quy định của pháp luật. Thông qua để Giám đốc công ty bổ nhiệm các cán bộ quản lý các phòng ban, đơn vị; hoàn thiện tổ chức bộ máy trong Công ty theo thẩm quyền.

- Các thành viên Hội đồng quản trị hoạt động theo lĩnh vực được phân công, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cần trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống

nhất cao, tuân thủ theo đúng nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên HĐQT đều tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

- Về thù lao của HĐQT thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

- Thay đổi thành viên HĐQT:

+ Ông Phạm Duy Thanh thôi làm người đại diện của TKV và thôi giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin số 20/BB-HĐQT ngày 14/12/2021

+ Lý do miễn nhiệm: Chuyển công tác về Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh;

+ Ngày bắt đầu có hiệu lực: Từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

- Căn cứ vào Quy chế hoạt động và Phân công nhiệm vụ, Hội đồng quản trị công ty thường xuyên kiểm điểm đánh giá hoạt động theo chức trách phân công; trong năm Các thành viên Hội đồng quản trị theo lĩnh vực được phân công đã hoàn thành chức trách nhiệm vụ được giao, phát huy khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty. Các chủ trương lớn, các quyết định của HĐQT ban hành đều có sự thống nhất cao, tuân thủ nguyên tắc quy định là làm việc theo chế độ tập thể, các thành viên tham gia các cuộc họp đầy đủ, đã chỉ đạo thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông quyết nghị.

## **2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.**

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát cán bộ quản lý, yêu cầu bộ máy điều hành báo cáo thường kỳ, đột xuất và phải báo cáo kịp thời các biến động trong quá trình kinh doanh để HĐQT có biện pháp xử lý. Thường xuyên kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh và chấn chỉnh kịp thời những thiếu sót. Kết quả các cán bộ quản lý đều hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Kết quả giám sát đối với Giám đốc: Trong thực hiện nhiệm vụ do Điều lệ quy định và cụ thể hoá bằng các quy chế quản lý, các nghị quyết của HĐQT, Giám đốc Công ty đã nghiêm túc triển khai thực hiện một cách khẩn trương, kịp thời khắc phục khó khăn đề ra nhiều biện pháp quản lý và có hiệu quả trong điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Chấp hành đúng các quy định của Pháp luật, chấp hành nghiêm túc các chế độ báo cáo, chỉ đạo điều hành đảm bảo an toàn vốn tài sản - an toàn lao động. Vì vậy Công ty đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị.

- Kết quả giám sát đối với các cán bộ quản lý: Các cán bộ quản lý của Công ty được HĐQT bổ nhiệm trên cơ sở đề nghị của Giám đốc và giao Giám đốc Công ty phân công giao nhiệm vụ giúp việc cho Giám đốc, các cán bộ quản lý đã chấp hành nghiêm túc các nhiệm vụ do Giám đốc giao, chỉ đạo điều hành các phòng, ban công trường phân xưởng thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo đạt yêu cầu đề ra, không có biểu hiện thoái thác nhiệm vụ, đã tham mưu đề xuất triển khai nhiệm vụ của Giám đốc đạt hiệu quả. Trong nhiệm kỳ qua các cán bộ quản lý đã được HĐQT Công ty đánh giá là hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

## **3. Các Kế hoạch định hướng của HĐQT.**

Năm 2022 và những năm tiếp theo được dự báo còn nhiều khó khăn, Công ty đề ra một số việc như sau:

- Năm 2022 - 2025 sản lượng khai thác mỏ của Công ty sẽ duy trì ở mức thấp trong những năm tới, với mức sản lượng duy trì 1.700.000 -:- 1.800.000 tấn than/năm, Công ty sẽ rà soát xem xét lại công tác quản lý của Công ty.

- Tái cấu trúc quản trị doanh nghiệp (tái cơ cấu theo chỉ đạo của TKV), tập trung vào các nội dung sau:

+ Sắp xếp bộ máy tổ chức, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ; tinh giảm biên chế cho phù hợp để đảm bảo hiệu quả.

+ Rà soát, sửa đổi bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ;

+ Xây dựng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2022-2025 và tính đến 2030.

+ Tăng cường công tác kiểm soát nội bộ.

+ Ổn định sản xuất, đảm bảo đủ việc làm và thu nhập cho người lao động sau khi hết dịch Covid-19.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

### 1. Hội đồng quản trị.

a) Thành viên và cơ cấu của HĐQT.

- **Thay đổi thành viên HĐQT:** Ngày 15 tháng 12 năm 2021, HĐQT Công ty ban hành Quyết định số: 4116/QĐ-TĐN, với nội dung sau:

+ Ông Phạm Duy Thanh

+ Không đảm nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng Quản trị - Giám đốc Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin;

+ Lý do miễn nhiệm: Chuyển công tác về Sở Công thương tỉnh Quảng Ninh;

+ Ngày bắt đầu có hiệu lực: Từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

- **Thành viên HĐQT:**

1) Ông Nguyễn Trọng Tôt: Chủ tịch HĐQT Công ty.

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): 19.135.414 cổ phần bằng 65% Vốn điều lệ.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước tại các Công ty sau:

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

- Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ Khí Mạo Khê – Vinacomin.

- Thành viên HĐQT Công ty CP Than Vàng Danh – Vinacomin

- Thành viên HĐQT Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ – TKV

2) Ông Trần Thế Thành - Thành viên HĐQT Công ty

Số cổ phần đang nắm giữ:

Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không

- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước (TKV): Không.

Ngoài ra còn được TKV cử làm Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước tại các Công ty sau:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Mông Dương – Vinacomin;

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Vật tư xếp dỡ - TKV;

- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Du lịch và Thương mại – Vinacomin;



- Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Than Hà Tu – Vinacomin.
- 4) Ông Đặng Thanh Bình: Thành viên HĐQT – Giám đốc Công ty.  
Số cổ phần đang nắm giữ:  
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 522 cổ phần  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- 5) Ông Đặng Quang Minh: Thành viên HĐQT - Phó Giám đốc Công ty.  
Số cổ phần đang nắm giữ:  
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 24.667 cổ phần  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không.
- 6) Ông Phạm Duy Thanh: Nguyên Thành viên HĐQT Công ty.  
Số cổ phần đang nắm giữ:  
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không  
- Đại diện sở hữu phần vốn Nhà nước: Không.

**- Cơ cấu Thành viên Hội đồng quản trị không điều hành:**

- 1) Ông Nguyễn Trọng Tốt: Chủ tịch HĐQT Công ty (Trưởng ban, Ban Quản lý Vốn của TKV).
- 2) Ông Trần Thế Thành: Thành viên HĐQT Công ty (Trưởng ban Quản lý Vốn của TKV).

b) Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không.

c) Hoạt động của HĐQT (Đã nêu ở mục 1 phần IV)

d) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành (chưa có).

Các thành viên HĐQT không điều hành đã hoạt động có hiệu quả trong các mặt quản lý của Công ty.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không.

f) Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

- 1) Ông Nguyễn Trọng Tốt – Chủ tịch HĐQT Công ty.
- 2) Ông Trần Thế Thành – Thành viên HĐQT Công ty.

**2. Ban Kiểm soát.**

a) Thành viên và cơ cấu:

- 1) Bà Phạm Thị Hải: Trưởng ban kiểm soát  
Số cổ phần đang nắm giữ:  
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: Không  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- 2) Ông Trần Văn Vang: Ủy viên Ban kiểm soát  
Số cổ phần đang nắm giữ:  
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 2.208 cổ phần  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không
- 3) Bà Nguyễn Thị Yếu: Ủy viên Ban kiểm soát  
Số cổ phần đang nắm giữ:  
Trong đó : - Sở hữu cá nhân: 07 cổ phần  
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: Không

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát (BKS).

Trong năm 2021, Ban Kiểm soát thực hiện tốt chức năng của mình, như: giám sát Hội đồng Quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính; Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng, quý của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

- Về hoạt động của Ban kiểm soát: Trong năm BKS tổ chức 04 buổi họp. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện chiến lược, kế hoạch, mục tiêu về sản xuất kinh doanh của Công ty. Định kỳ Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Việc giám sát hoạt động SXKD của Công ty được BKS thực hiện theo các bước giám sát trước, trong và sau. Các tồn tại và nguy cơ tiềm ẩn rủi ro đều được BKS trao đổi trực tiếp, và/hoặc ghi nhận trong biên bản làm việc, thông báo để đơn vị xử lý và phòng ngừa góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả và tuân thủ theo các quy định của pháp luật và Tập đoàn TKV.

- Về thù lao của BKS thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm thông qua.

c) Hoạt động khác của BKS. (Không)

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác năm 2021:

ST T	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương (1000đ)	Tiền thưởng (1000đ)	Tiền thù lao (1000đ)	Tổng cộng (1000đ)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		<b>2.719.721</b>	<b>339.964</b>	<b>269.730</b>	<b>3.329.415</b>	
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT			61.680	61.680	
2	Trần Thế Thành	TV HĐQT			52.560	52.560	
3	Phạm Duy Thanh	Nguyên TV HĐQT – N.Giám đốc	489.986	61.248	50.370	601.604	Từ 15/12/ 2021
4	Đặng Thanh Bình	TV HĐQT- Giám đốc	455.745	56.968	52.560	565.273	Từ 15/12/ 2021
5	Đặng Quang Minh	TV HĐQT- Phó giám đốc	453.330	56.666	52.560	562.556	
6	Vũ Trọng Hùng	Phó giám đốc	453.330	56.666		509.996	
7	Nguyễn Ngọc Tùng	Phó giám đốc	453.330	56.666		509.996	
8	Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	414.000	51.750		465.750	
<b>II</b>	<b>Thành viên BKS</b>		<b>872.177</b>	<b>59.254</b>	<b>105.120</b>	<b>1.036.551</b>	
1	Phạm Thị Hải	TB Kiểm soát	474.030	59.254		533.284	
2	Trần Văn Vang	TV BKS, TP kế hoạch	212.303		52.560	264.863	
3	Nguyễn Thị Yến	TV BKS, PP KB	185.844		52.560	238.404	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>3.591.898</b>	<b>399.218</b>	<b>374.850</b>	<b>4.365.966</b>	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- Ngày 06/10/2021, Ông Đặng Quang Minh – Thành viên HĐQT-PGD Công ty có thông báo đến cơ quan quản lý về việc giao dịch cổ phiếu.

- Ngày 03/11/2021, Ông Đặng Quang Minh – Thành viên HĐQT-PGD Công ty có thông báo đến cơ quan quản lý về kết quả giao dịch cổ phiếu. (Kết quả không có giao dịch).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Có Phụ lục 01 kèm theo).

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản trị Công ty.

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN.**

### **1. Ý kiến của Kiểm toán.**

Số: 25 /2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 48 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

1107  
KING  
CỔ PHẦN  
N ĐÈ  
NACO  
1A - T.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam (Đã ký)

**Nguyễn Như Tiến**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0449-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0740-2018-242-1

### 2. Báo cáo Tài chính năm 2021 được kiểm toán.

#### 1) Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: đồng VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>538.502.348.507</b>	<b>542.099.994.864</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.481.789.471</b>	<b>3.371.519.299</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.481.789.471	3.371.519.299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>346.467.004.074</b>	<b>229.656.980.639</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	337.692.455.889	217.468.603.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.969.961.076	8.937.713.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.532.279.967
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.804.587.109	718.382.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI7</b>	<b>88.861.389.972</b>	<b>243.787.839.132</b>
1. Hàng tồn kho	141		88.861.389.972	243.787.839.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>100.692.164.990</b>	<b>65.283.655.794</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	59.851.458.064	53.156.000.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	40.840.706.926	12.127.655.621
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>788.438.374.613</b>	<b>841.336.527.469</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>124.479.924.499</b>	<b>77.076.421.647</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	124.479.924.499	77.076.421.647
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>549.790.306.631</b>	<b>633.926.457.702</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>549.180.224.651</b>	<b>633.112.358.634</b>
- Nguyên giá	222		2.315.054.931.912	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.765.874.707.261)	(1.628.765.423.530)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>		-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>610.081.980</b>	<b>814.099.068</b>
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(628.640.010)	(475.692.922)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>9.565.912.647</b>	<b>154.652.377</b>
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.565.912.647	154.652.377
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>104.602.230.836</b>	<b>130.178.995.743</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	104.602.230.836	98.062.533.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		32.116.461.749
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}</b>	<b>270</b>		<b>1.326.940.723.120</b>	<b>1.383.436.522.333</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ (01/01/2021)</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>931.577.997.352</b>	<b>988.131.972.415</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>524.955.802.276</b>	<b>558.931.844.533</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	201.345.401.885	182.615.748.088

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	37.805.760.230	5.234.264.317
4. Phải trả người lao động	314		57.118.777.026	59.799.236.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.677.976.590	1.420.400.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.444.049.494	5.365.263.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	207.745.559.321	287.048.308.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.318.277.730	17.448.622.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>406.622.195.076</b>	<b>429.200.127.882</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		405.395.434.367	426.250.422.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	1.226.760.709	2.949.705.515
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>395.362.725.768</b>	<b>395.304.549.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>395.362.725.768</b>	<b>395.304.549.918</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.395.597.874	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	87.979.237.791	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.521.465.511	49.446.722.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45457.772.280	44.869.937.179
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}</b>	<b>440</b>		<b>1.326.940.723.120</b>	<b>1.383.436.522.333</b>

## 2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021.

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.994.887.692.488	2.770.581.125.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		219.355.804.155	244.379.064.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.592.785.918	2.298.952.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	39.268.972.668	41.779.619.293
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		39.268.972.668	46.797.454.806
8. Chi phí bán hàng	24		1.592.651.452	1.450.902.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		131.313.325.291	149.481.950.000
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		50.773.640.662	53.965.544.315
11. Thu nhập khác	31		6.244.411.874	5.577.594.335
12. Chi phí khác	32		167.243.947	2.937.511.055
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		6.077.167.927	2.640.083.280
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	56.850.808.589	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	11.393.036.309	11.735.690.416
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		44.457.772.280	44.869.937.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.544	1.524


## 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Năm 2021 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.850.808.589	56.605.627.595
2. Điều chỉnh cho các khoản:			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		181.289.161.088	139.608.757.732
Các khoản dự phòng	03			(15.146.949.155)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.307.414.646)	(4.879.538.187)
Chi phí lãi vay	06		39.268.972.668	46.797.454.806
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		270.101.527.699	222.985.352.791
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(168.431.565.405)	108.109.055.730
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		154.926.449.160	64.168.841.355
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		50.786.279.405	(144.837.833.920)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(13.235.154.733)	29.845.666.126
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			27.799.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.331.250.972)	(46.680.183.686)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(67.579.197.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		320.080.000	2.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25.814.346.187)	(25.808.811.916)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>229.322.018.967</b>	<b>162.004.868.525</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(122.243.077.196)	(246.785.915.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.658.529.088	2.580.586.126
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		65.199.171	51.287.771
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(118.519.348.937)</b>	<b>(244.154.041.362)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	582.408.618.285	885.585.271.131
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(682.566.355.343)	(793.271.117.810)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.534.662.800)	(10.215.696.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(111.692.399.858)</b>	<b>82.098.457.021</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(889.729.828)</b>	<b>(50.715.816)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.371.519.299</b>	<b>3.422.235.115</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>2.481.789.471</b>	<b>3.371.519.299</b>

Trên đây là Báo cáo Thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin xin được trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cùng toàn thể cổ đông Công ty.

Trân trọng./ 

**Nơi nhận :**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (B/c);
- Sở GDCK Hà Nội (B/c);
- Thành viên HĐQT, BKS, BGD, KTT;
- Các cổ đông Công ty;
- Lưu VP, HĐQT, Website Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
**GIAM ĐỐC**



**Đặng Thanh Bình**

**Phu lục số 01:**

**GIAO DỊCH GIỮA CÔNG TY VỚI DOANH NGHIỆP VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN NĂM 2021**  
(Kèm theo Báo cáo số: 1089 /BC-TĐN, ngày 25 tháng 3 năm 2022)

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Nội dung, Số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	<b>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV).</b> (Bao gồm các Chi nhánh trực thuộc Tập đoàn như: - Công ty Tuyển Than Cửa Ông – Vinacomin; - Công ty Kho vận Cẩm Phả – Vinacomin;	Cổ đông lớn	Mã số DN: 5700100256;  Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 226, đường Lê Duẩn, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Hàng năm	Điều lệ TKV	- Hợp đồng PHKD: HĐ nguyên tắc - Hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhân hiệu VINACOMIN/TKV: 0,3% doanh thu/năm của năm liền trước - HĐ mua bán than mỏ: HĐ nguyên tắc	- TKV Năm giữ 65% Vốn điều lệ của Công ty - Hợp đồng mang tính nguyên tắc không có giá trị cụ thể. Đối với hợp đồng/giao dịch có giá trị cụ thể, giá trị giao kết phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty tại Báo cáo tài chính ở thời điểm gần nhất
2	<b>Công ty cổ phần Vật tư – TKV</b>	Ông Trần Thế Thành Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư - TKV là Thành viên HĐQT Công ty	Mã số DN: 5700100707; 25/06/2010; Sở KH&ĐT Quảng Ninh.	Tổ 1, khu 2, Phường Hồng Hà Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Hàng năm	Nghị quyết số 01.2/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Nội dung: - Cung cấp nhiên liệu: HĐ nguyên tắc - Cung cấp vật tư, dầu mỡ với giá trị khoảng 41 tỷ	

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Nội dung, Số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
2.1	Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	Ông Trần Thế Thành Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư - TKV là Thành viên HĐQT Công ty	MST: 5700100707- 013 Quảng Ninh	Số 42 Huỳnh Thúc Kháng, P. Cẩm Đông - Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh			Nội dung: - Cung cấp nhiên liệu: HĐ nguyên tắc - Cung cấp vật tư, dầu mỡ với giá trị khoảng 41 tỷ	
2.2	Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	- Ông Trần Thế Thành Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư - TKV là Thành viên HĐQT Công ty; - Ông: Trần Việt Thanh- Giám đốc Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ - Công ty cổ phần Vật tư TKV là chồng Bà: Vũ Thị Hương- KTT Cty CP than Đèo Nai	MST: 5700100707- 016 Quảng Ninh	Tổ 19, khu Tây Sơn, P. Cẩm Sơn, TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh		Nghị quyết số 01.2/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin V/v Phê chuẩn nội dung tại phiên họp lần thứ 01 năm 2021 nhiệm kỳ III của HĐQT	Nội dung: - Cung cấp vật tư: Bảo hộ lao động, - Giá trị : 449.790.000đ	Ông Trần Việt Thanh từ 01/4/2021 chuyển công tác, không còn là người liên quan

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Mối quan hệ liên quan với công ty	Số giấy NSH; Ngày cấp; Nơi cấp NSH	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Nội dung, Số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
3	<b>Công ty cổ phần Du lịch và Thương mại - VINACOMIN</b>	- Ông: Trần Thế Thành hiện tại là TV HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty CP du lịch & thương mại - Vinacomin - TKV nắm quyền chi phối/ sở hữu trên 35 % cổ phần	MST: 100101298	Tầng 8 toà nhà Việt Á - phố Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội	Hàng năm	Nghị quyết số 01.2/NQ-HĐQT ngày 13/01/2021 của HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Nội dung: - Mua bán lớp xe ô tô các loại Giá trị: 39 tỷ - Phục vụ bữa ăn công nghiệp trong 03 năm. Tổng giá trị: 96.588.872.490 đồng.	
4	<b>Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomin</b>	- Ông: Nguyễn Trọng Tốt hiện tại là Chủ tịch HĐQT Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin; Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomin	MST: 5700477326	Số 750 Đường Hoàng Quốc Việt – Phường Cẩm Sơn, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Hàng năm		Nội dung: - HĐ vận chuyển đưa đón công nhân đi làm	Ông: Nguyễn Trọng Tốt được bầu Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ – Vinacomin từ ngày 15/12/2021 (nắm quyền chi phối/ sở hữu 95,24% cổ phần)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Quang Tùng

